

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Kinh tế; Chuyên ngành: Quản trị - Quản lý

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: ĐINH HỒNG LINH

2. Ngày tháng năm sinh: 23/10/1982; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh;

Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Đức Lâm, Đức Thọ, Hà Tĩnh.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): số 9, ngách 89/2, Thái Hà, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): Đinh Hồng Linh - Phòng Đào tạo – Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Tổ 2, Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại nhà riêng:; Điện thoại di động: 0903.468.919;

E-mail: dhlinh@tueba.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng 02 năm 2006 đến tháng 09 năm 2012: Giảng viên, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

Từ tháng 09 năm 2012 đến tháng 05 năm 2015: Học tiến sĩ, Đại học Trung Nguyên, Đà Loan (học bổng của trường Đại học Trung Nguyên, Đà Loan).

Từ tháng 6 năm 2015 đến tháng 01 năm 2019: Giảng viên, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

Từ tháng 02 năm 2019 đến nay: Giảng viên chính, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

Từ tháng 04 năm 2009 đến tháng 09 năm 2010: Phó Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh du lịch, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

Từ tháng 09 năm 2010 đến tháng 09 năm 2012: Trưởng Bộ môn Khoa học quản lý, Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

Từ tháng 03 năm 2016 đến tháng 04 năm 2018: Phó Trưởng phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

Từ tháng 04 năm 2018 đến tháng 05 năm 2018: Trưởng phòng Đào tạo - Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

Từ tháng 05 năm 2018 đến tháng 01 năm 2019: Bí thư Chi bộ - Trưởng phòng Đào tạo - Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

Từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 6 năm 2020: Ủy viên BCH Đảng bộ, Bí thư Chi bộ, Trưởng phòng Đào tạo - Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

Từ tháng 06 năm 2020 đến tháng 6 năm 2021: Ủy viên BTV Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy, Bí thư Chi bộ, Trưởng phòng Đào tạo - Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

Từ tháng 07 năm 2021 đến nay: Ủy viên BTV Đảng ủy, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

Chức vụ: Hiện nay: Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng; Chức vụ cao nhất đã qua: Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng.

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên.

Địa chỉ cơ quan: Tổ 2, Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại cơ quan: 02803.647685

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH (Chính quy) ngày 21 tháng 6 năm 2005; số văn bằng: QC 004691; ngành: Kinh tế đối ngoại; Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Khoa Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.

- Được cấp bằng ThS ngày 31 tháng 3 năm 2010; số văn bằng: QM 009863; ngành: Quản trị Kinh doanh; Nơi cấp bằng ThS (trường, nước): Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam.

- Được cấp bằng TS tháng 06 năm 2015; số sê – ri: 2015D56004; ngành: Kinh doanh; Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Trường Đại học Trung Nguyên, Đà Loan.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm , ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS cơ sở: Đại học Thái Nguyên.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Kinh tế

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- *Đo lường, đánh giá tác động của các yếu tố như giá cả, cung - cầu các loại hàng hóa và các chính sách kinh tế vĩ mô đến sự phát triển của nền kinh tế - xã hội của quốc gia:* Hướng nghiên cứu tập trung vào các vấn đề liên quan đến phân tích các mối quan hệ giữa các yếu tố như giá cả các loại hàng hóa hàng hóa, việc tiêu dùng năng lượng hay thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với ô nhiễm môi trường, phát triển kinh tế hay phát triển con người của các quốc gia... Các nghiên cứu cũng tìm hiểu tác động của những thay đổi trong các chính sách vĩ mô ảnh hưởng đến phúc lợi xã hội của các đối tượng khác nhau trong nền kinh tế, từ đó đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn, góp phần phục vụ mục tiêu phát triển nền kinh tế - xã hội của đất nước.

- *Quản trị tổ chức trong nền kinh tế Việt Nam:* Hướng nghiên cứu tập trung phân tích thực trạng về các vấn đề liên quan đến hoạt động quản trị nói chung và quản trị kinh doanh nói riêng trong các tổ chức, doanh nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở các kết quả phân tích, các nghiên cứu gợi ý các vấn đề cần giải quyết, các giải pháp giúp đối tượng nghiên cứu có thể nâng cao kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong điều kiện thường xuyên biến động của môi trường.

- *Ứng dụng mô hình đầu vào – đầu ra nghiên cứu mối quan hệ giữa các ngành sản xuất trong tổng thể nền kinh tế của một quốc gia và thế giới:* Hướng nghiên cứu sử dụng phương pháp đầu vào – đầu ra tập trung đánh giá vai trò của từng ngành sản xuất của từng quốc gia trong chuỗi sản xuất của quốc gia và quốc tế, từ đó đánh giá mức độ chặt chẽ trong mối quan hệ giữa các ngành sản xuất, cũng như mức độ đóng góp của từng ngành đối với giá trị xuất khẩu hay tổng sản phẩm quốc nội của một quốc gia và trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Kết quả nghiên cứu giúp từng quốc gia xác định đúng vị thế của ngành sản xuất của mình trong quá trình vận hành nền kinh tế của chính quốc gia đó cũng như mức độ ảnh

hưởng hay phụ thuộc vào các ngành cụ thể từ quốc gia khác. Trên cơ sở đó, các nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách tạo dựng các ngành sản xuất chủ đạo, góp phần nâng cao mức độ đóng góp của quốc gia trong chuỗi sản xuất toàn cầu.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn (số lượng) 15 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS;
- Đã hoàn thành 7 đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên (Chủ nhiệm: 03, tham gia: 04), trong đó: cấp cơ sở: 01; cấp Đại học Thái Nguyên: 01; cấp tỉnh: 05.
- Đã công bố (số lượng) 45 bài báo khoa học, trong đó là tác giả chính của 05 bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín;
- Đã được cấp (số lượng) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản: 03, trong đó ... thuộc nhà xuất bản có uy tín;

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Bằng khen của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2018.
- Giải thưởng Bài báo tốt nhất năm 2020 của tạp chí Economic Analysis and Policy do The Queensland Branch of the Economic Society of Australia trao tặng cho bài báo có mức độ phù hợp chính sách hiện tại hoặc tương lai lớn nhất trên góc độ lý thuyết hoặc ứng dụng.

(Chi tiết giải thưởng tại:

<https://www.journals.elsevier.com/economic-analysis-and-policy/awards/economic-analysis-and-policy-s-best-paper-award-2020>)

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Trong suốt 15 năm công tác tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, trên cương vị là giảng viên, ứng viên (UV) tự nhận thấy bản thân có đủ tiêu chuẩn và hoàn thành tốt các nhiệm vụ của Nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn thực hiện, thể hiện qua các tiêu chí sau:

a. Về chính trị tư tưởng

Tuyệt đối trung thành với Đảng. Thực hiện tốt các đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng. Chấp hành nghiêm chỉnh các quan điểm, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Luôn gương mẫu thực hiện nội quy, quy chế và các quy định của cơ quan và nơi cư trú.

Tích cực tuyên truyền vận động gia đình, người thân và nhân dân thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Có tinh thần học tập nâng cao trình độ lý luận chính trị, tư tưởng và năng lực công tác.

b. Về nhiệm vụ chuyên môn

Đạt trình độ chuẩn được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ: có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đúng chuyên ngành và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học.

Luôn phấn đấu, học hỏi và tự trang bị kiến thức nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cũng như khả năng ngoại ngữ. Tích cực tham gia các khóa tập huấn, hội thảo ở trong nước và quốc tế có liên quan đến công tác chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học trong giai đoạn hội nhập quốc tế.

Trong công tác giảng dạy, UV luôn thực hiện nghiêm chỉnh mọi quy định và hoàn thành nhiệm vụ của một nhà giáo. Giáo dục, giảng dạy theo mục tiêu, đảm bảo nguyên lý giáo dục, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục. UV thường xuyên tham gia các buổi sinh hoạt chuyên môn và cập nhật thông tin cho bài giảng nhằm từng bước nâng cao chất lượng giảng dạy, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, ứng dụng các lý thuyết vào nghiên cứu thực nghiệm.

Về nghiên cứu khoa học, UV luôn tích cực tìm hướng nghiên cứu mới và có tính thời sự để ứng dụng vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam, thường xuyên phối hợp với các giảng viên trong và ngoài trường để tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học. Các kết quả nghiên cứu được sử dụng phục vụ công tác giảng dạy đại học và sau đại học.

Các kết quả đạt được:

- Đã hướng dẫn 15 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ; đang hướng dẫn 03 học viên cao học và 02 nghiên cứu sinh.

- Có đủ số công trình quy đổi: 45 công trình đã đăng tải trên các tạp chí khoa học, trong đó 05 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được cấp bằng TS.

- Chứng chỉ TOEIC 795 điểm; Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp, nghiên cứu khoa học và giảng dạy chuyên môn.

- Đã chủ trì và tham gia biên soạn 03 sách phục vụ giảng dạy và học tập cho học viên, sinh viên, cán bộ nghiên cứu.

- Đã chủ trì 03 đề tài (01 đề tài cấp tỉnh Thái Nguyên, 01 đề tài cấp Đại học Thái Nguyên, 01 đề tài cấp cơ sở), và tham gia 05 đề tài.

c. Về lối sống, đạo đức

Có lối sống giản dị và lành mạnh. Có thái độ hòa đồng với đồng nghiệp và bạn bè. Luôn có tinh thần tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ. Quan hệ đúng mực với người học. Luôn sẵn sàng và nhiệt tình giúp đỡ đồng nghiệp, bạn bè, người học trong học tập, nghiên cứu khoa học và sinh hoạt chuyên môn.

Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học.

Tại địa phương nơi cư trú: luôn gương mẫu tham gia các phong trào và hoạt động của tổ dân phố. Gia đình luôn được công nhận là gia đình văn hóa.

d. Về sức khỏe: Có đủ sức khỏe theo yêu cầu của nghề nghiệp.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số 12 năm (từ năm 2006 đến năm 2021, không bao gồm 3 năm học trình độ tiến sĩ tại nước ngoài).

| TT | Năm học | Số lượng NCS đã hướng dẫn | | Số lượng ThS đã hướng dẫn | Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp | | Tổng số giờ giảng trực tiếp/giờ quy đổi/Số giờ định mức ^(*) |
|-----------------|---------------------|---------------------------|-----|---------------------------|---|---|-----|--|
| | | Chính | Phụ | | | ĐH | SDH | |
| 1 | Năm học 2015 – 2016 | | | | 13 | 143,16 | 30 | 173,16/458,62/207 |
| 2 | Năm học 2016 – 2017 | | | 03 | 06 | 104,76 | 135 | 239,76/587,44/81 |
| 3 | Năm học 2017 – 2018 | | | 02 | 04 | 44,56 | 165 | 209,56/514,62/75,4 |
| 03 năm học cuối | | | | | | | | |
| 4 | Năm học 2018 – 2019 | | | 05 | 04 | 22,32 | 270 | 292,32/662,28/67,5 |
| 5 | Năm học 2019 – 2020 | | | 03 | 02 | 28,00 | 180 | 208/490,2/67,5 |
| 6 | Năm học 2020 – 2021 | | | 02 | 03 | 32,00 | 45 | 77/212,05/67,5 |

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số [64/2008/QĐ-BGDĐT](#) ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số [36/2010/TT-BGDĐT](#) ngày 15/12/2010 và Thông tư số [18/2012/TT-BGDĐT](#) ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số [47/2014/TT-BGDĐT](#) ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số [20/2020/TT-BGDĐT](#) ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh.

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; tại nước: Đài Loan năm 2015.

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng:; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: Tiếng Anh

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh – Đại học Thái Nguyên

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Toeic 795 điểm.

4. Hướng dẫn NCS, HVCH đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH | Đối tượng | | Trách nhiệm hướng dẫn | | Thời gian hướng dẫn (từ ... đến ...) | Cơ sở đào tạo | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|-----------|-------------------------|-----------|------|-----------------------|-----|--------------------------------------|-------------------------------|---|
| | | NCS | HVCH | Chính | Phụ | | | |
| I | Nghiên cứu sinh | | | | | | | |
| 1 | Kwak Busung | x | | | x | Từ 2018 đến ... | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | |
| 2 | Vũ Bạch Diệp | x | | x | | Từ 2018 đến ... | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | |
| II | Học viên cao học | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Xuân Hương | | x | x | | Từ 2016 đến 2017 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 791/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 17/8/2017 |
| 2 | Trần Quyết Thắng | | x | x | | Từ 2016 đến 2017 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 791/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 17/8/2017 |

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH | Đối tượng | | Trách nhiệm hướng dẫn | | Thời gian hướng dẫn (từ ... đến ...) | Cơ sở đào tạo | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|----------------------|-----------|------|-----------------------|-----|--------------------------------------|-------------------------------|---|
| | | NCS | HVCH | Chính | Phụ | | | |
| 3 | Nguyễn Thị Thu Yên | | x | x | | Từ 2016 đến 2017 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 791/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 17/8/2017 |
| 4 | Phạm Thị Hải Hà | | x | x | | Từ 2017 đến 2018 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 335/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 17/4/2018 |
| 5 | Nguyễn Thị Thu Huyền | | x | x | | Từ 2017 đến 2018 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 264/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 10/4/2019 |
| 6 | Vũ Hồng Chương | | x | x | | Từ 2018 đến 2019 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 264/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 10/4/2019 |
| 7 | Vũ Quyết Tiến | | x | x | | Từ 2018 đến 2019 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 264/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 10/4/2019 |
| 8 | Hà Quang Thành | | x | x | | Từ tháng 01/2019 đến 9/2019 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 1186/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 04/12/2019 |
| 9 | Đặng Cương Quyết | | x | x | | Từ tháng 01/2019 đến 10/2019 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 1186/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 04/12/2019 |
| 10 | Vũ Kim Anh | | x | x | | Từ 2018 đến 2019 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 317 QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 23/4/2019 |

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH | Đối tượng | | Trách nhiệm hướng dẫn | | Thời gian hướng dẫn (từ ... đến ...) | Cơ sở đào tạo | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|----------------------|-----------|------|-----------------------|-----|--------------------------------------|-------------------------------|---|
| | | NCS | HVCH | Chính | Phụ | | | |
| 11 | Nguyễn Tuấn Anh | | x | x | | Từ 2019 đến 2020 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 109/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 11/2/2020 |
| 12 | Đình Minh Hà | | x | x | | Từ 2019 đến 2020 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 109/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 11/2/2020 |
| 13 | Nguyễn Khắc Miên | | x | x | | Từ 2019 đến 2020 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 758/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 03/9/2020 |
| 14 | Hoàng Chí Hiên | | x | x | | Từ tháng 01/2020 đến 7/2020 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 758/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 03/9/2020 |
| 15 | Nguyễn Tiến Tuấn | | x | x | | Từ tháng 01/2020 đến 7/2020 | Trường Đại học Kinh tế & QTKD | Quyết định số: 758/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày 03/9/2020 |

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| TT | Tên sách | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên | Phản biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|----------|---------------------------------------|----------------------------|---|------------|---------------|---|--|
| I | Sau khi được công nhận Tiến sĩ | | | | | | |
| 1 | Kinh doanh quốc tế | GT | NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ, năm 2021 ISBN: 978-604-9985-96-6 | 02 | Đồng Chủ biên | Chương 1,2,3 (từ trang 11 - 93) | Xác nhận của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế & QTKD số 08/GXN-KHCN ngày 05/7/2021 |

| TT | Tên sách | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|----|---|----------------------------|--|------------|---------------|---|--|
| 2 | Nghiên cứu một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh cho các hộ nông dân tỉnh Thái Nguyên | TK | NXB Đại học Thái Nguyên, năm 2019 ISBN: 978-604-915-751-6 | 05 | Đồng Chủ biên | Chương 3,4 (từ trang 70 - 139) | Xác nhận của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế & QTKD số 12/GXN-KHCN ngày 10/7/2019 |
| 3 | Phát triển bền vững kinh tế tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn 2030 | TK | NXB Đại học Thái Nguyên, năm 2017 ISBN: 978-604-915-575-8 | 05 | Tham gia | Chương 2, 3 (từ trang 104 - 136, trang 141 - 151) | Xác nhận của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế & QTKD số 12/GXN-KHCN ngày 10/7/2019 |

Trong đó: số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: [],.....

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...) | CN/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|-----------|--|-----------|--|---------------------|---|
| I | Trước khi được công nhận Tiên sĩ | | | | |
| 1 | Một số giải pháp tăng cường sự gắn kết giữa hoạt động đào tạo của trường ĐH KT & QTKD với các DN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | CN | Đề tài cấp cơ sở trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh | 2011 - 2012 | Thời gian nghiệm thu: 30/3/2012 Xếp loại KQ: Khá |
| II | Sau khi được công nhận Tiên sĩ | | | | |

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...) | CN/PCN/TK | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|----|---|-----------|--|---------------------|---|
| 2 | Nghiên cứu tác động của tiêu dùng các dạng năng lượng vào tăng trưởng kinh tế và phát thải khí CO ₂ tại Việt Nam | CN | Mã số ĐH2017-TN0803; Đề tài cấp Đại học Thái Nguyên | 2017-2019 | Thời gian nghiệm thu: 05/11/2019 Xếp loại KQ: Khá |
| 3 | Thu hút người trong độ tuổi lao động tham gia BHXH tự nguyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | CN | Mã số ĐTCN.06/2019 Đề tài cấp tỉnh Thái Nguyên | 2019-2020 | Thời gian nghiệm thu: 04/3/2021 Xếp loại KQ: Đạt |
| 4 | Luận cứ khoa học phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 | Tham gia | Mã số ĐTKH.12-2019 Đề tài cấp tỉnh Thái Nguyên | 2019-2020 | Thời gian nghiệm thu: 17/8/2020 Xếp loại KQ: Giỏi |
| 5 | Nghiên cứu một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh cho các hộ nông dân tỉnh Thái Nguyên | Tham gia | Mã số ĐTKH.24/2017 Đề tài cấp tỉnh Thái Nguyên | 2017-2018 | Thời gian nghiệm thu: 24/8/2018 Xếp loại KQ: Giỏi |
| 6 | Ứng dụng công nghệ điện toán đám mây quản lý trực tuyến hoạt động du lịch tỉnh Thái Nguyên | Tham gia | Mã số: ĐTCN.11/2017 Đề tài cấp tỉnh Thái Nguyên | 2017-2018 | Thời gian nghiệm thu: 31/10/2018 Xếp loại KQ: Xuất sắc |
| 7 | Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ công khu vực nông thôn góp phần xây dựng nông thôn mới tỉnh Bắc Ninh | Tham gia | Đề tài cấp tỉnh Bắc Ninh | 2019-2020 | Thời gian nghiệm thu: 13/10/2020 Xếp loại KQ: Khá |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỹ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|---|---|------------|------------------|--|---|--|-----------------------|--------------------|
| I Trước khi được công nhận Tiên sĩ | | | | | | | | |
| 1 | Dynamic causal relationships among CO ₂ emissions, energy consumption, economic growth and FDI in the most populous Asian countries https://www.scienpress.com/Upload/AMAE/Vol%205_1_6.pdf | 2 | ✓ | <i>Advances in Management and Applied Economics</i> ISSN: 1792-7552 (Online) 1792-7544 (Print) | | | Tập 5, (1), 69-88 | 01/2015 |
| 2 | Board characteristics effect on earning management: Evidence from a panel data model on Taiwanese firms | 1 | ✓ | <i>Tạp chí Khoa học – Đào tạo Ngân hàng</i> ISSN: 1859-011X | | | Số 152-153, 107-114 | 01-02/2015 |
| 3 | Do ASEAN member states respond to oil price and income changes recently? Evidence from dynamic panel data estimations http://www.eel.my100megs.com/volume-14-number-1.htm | 2 | ✓ | <i>The Empirical Economic Letters</i> ISSN: 1681 8997 | | | Tập 14 (1), 89-106 | 01/2015 |
| 4 | CO ₂ emissions, energy consumption, economic growth and fdi in Vietnam http://www.fm-kp.si/en/zalozba/ISSN/1581-6311/12_219-232.pdf | 2 | ✓ | <i>Managing Global Transitions</i> ISSN: 1854-6935 | | | Tập 12 (3), 219-232 | 7/2014 |
| 5 | Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành du lịch tỉnh Phú Thọ | 2 | | <i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên</i> ISSN: 1859-2171 | | | Tập 94, số 6, 105-109 | 6/2012 |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỹ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|---|--|------------|------------------|---|---|--|---------------------|--------------------|
| 6 | Thực trạng quản lý rừng tại huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên | 5 | | <i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên</i> ISSN: 1859-2171 | | | Tập 88 (12), 9-15 | 12/2011 |
| 7 | Một số giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu lao động Việt Nam | 2 | | <i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên</i> ISSN: 1859-2171 | | | Tập 84 (8), 77-82 | 7/2011 |
| II Sau khi được công nhận Tiến sĩ | | | | | | | | |
| Các bài báo đăng trên tạp chí quốc tế uy tín, có điểm công trình từ 1 đến 2,0 điểm | | | | | | | | |
| 8 | The responses of consumers to the online ordering and delivery of meals by restaurants during COVID-19: a case study of Thai Nguyen city, Vietnam <i>DOI: 10.4018/JECO.2021070105</i> | 5 | ✓ | <i>Journal of Electronic Commerce in Organizations</i> ISSN: 1539-2937 (print) 1539-2929 (online) | ISI (ESCI)/ Scopus Indexed, (IF = 0,33, Q4) | | Tập 19 (3), 65-84 | 6/2021 |
| 9 | Do technical barriers to trade measures affect Vietnam's tea exports? Evidence from the Gravity model <i>http://dx.doi.org/10.18461/ijfsd.v12i2.82</i> | 4 | | <i>International Journal on Food System Dynamics</i> ISSN: 1869-6945 | Scopus Indexed, (IF = 0,98, Q2) | | Tập 12 (2), 164-176 | 6/2021 |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|---|------------|------------------|---|---|--|----------------------------|--------------------|
| 10 | Solutions to enhance people's satisfaction about environmental criteria implementation in the new rural program: A case study in Vietnam https://drive.google.com/file/d/1TOQUR_Vj9easmCR1EJ_1OCKWFc5sEsI_/view | 6 | ✓ | <i>Journal of Law and Political Sciences</i> ISSN: 2222-7288 (print) 2518-5551 (online) | ISI (ESCI) Indexed | | Tập 27 (2), 296-335 | 3/2021 |
| 11 | Effects of health insurance eligibility expansion on household consumption in Vietnam https://archives.palarch.nl/index.php/jae/article/view/6854 | 8 | ✓ | <i>PalArch's Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology</i> ISSN: 1567-214X | Scopus Indexed, (Q3) | | Tập 18 (4), 3529 - 3551 | 2/2021 |
| 12 | The impact of earnings management on market liquidity http://dx.doi.org/10.21511/imfi.17(2).2020.30 | 2 | | <i>Investment Management and Financial Innovations</i> ISSN: 1810-4967 (print), 1812-9358 (online) | Scopus Indexed, (Q3) | | Tập 17 (2), 389-396 | 7/2020 |
| 13 | Does tuition fee policy reform encourage poor children's school enrolment? Evidence from Vietnam https://doi.org/10.1016/j.eap.2020.03.001 | 4 | ✓ | <i>Economic Analysis and Policy</i> ISSN: 0313-5926 | ISI (SSCI)/ Scopus Indexed, (IF =1,974, Q1) | CS=2.9 | Tập 66 (2020), 109-124 | 6/2020 |
| 14 | Technical efficiency of small - scaled manufacturing enterprises in six different sector in northern Vietnam http://www.growing-science.com/msl/Vol10/msl_2020_170.pdf | 5 | ✓ | <i>Management Science Letters</i> ISSN: 1923-9335 (print), 1923-9343 (online) | Scopus Indexed (đến 2019), (IF = 0,76, Q2) | | 10 (2020), 3433-3444 | 6/2020 |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỹ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|---|--|------------|------------------|--|--|--|-------------------------------|--------------------|
| 15 | The impact of agricultural growth on the rural development in Vietnam https://agbioforum.org/the-impact-of-agricultural-growth-on-the-rural-development-in-vietnam/ | 7 | ✓ | <i>AgBioForum</i> ISSN: 1522-936X | Scopus Indexed, (Q3) | | Tập 21 (3), 48-56 | 6/2019 |
| 16 | Trade off between environment, energy consumption and human development? Do level of economic development matter? https://doi.org/10.1016/j.energy.2019.02.042 | 5 | | <i>Energy</i> ISSN: 0360-5442 | ISI (SCI)/ Scopus Indexed, (IF =6,082, Q1) | CS=9,9 | Tập 173 (2019), 483-493 | 04/2019 |
| 17 | Measuring banking efficiency in Vietnam: Parametric and non-parametric methods http://dx.doi.org/10.21511/bbs.14(1).2019.06 | 3 | | <i>Banks and Banks Systems</i> ISSN: 1991-7074 (print) 1816-7403 (online) | Scopus Indexed, (IF = 05, Q3) | | Tập 14 (1), 55-64 | 02/2019 |
| 18 | The impact of unemployment on the resiliency of couples: A case study of Germany https://doi.org/10.1016/j.eap.2018.09.006 | 5 | | <i>Economic Analysis and Policy</i> ISSN: 0313-5926 | ISI (SSCI)/ Scopus Indexed, (IF =1,974, Q1) | CS=2.9 | Tập 60 (2018), 62-68 | 12/2018 |
| Các bài báo có điểm công trình từ 0 đến 1 điểm | | | | | | | | |
| 19 | Tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động đến năng suất lao động tỉnh Hà Giang: Cách tiếp cận từ phương pháp chuyển dịch tỷ trọng | 3 | ✓ | <i>Kinh tế và phát triển</i> ISSN: 1859-0012 | | | Số 287 (5/2021) 95-102 | 5/2021 |
| 20 | Nghiên cứu về phát triển kinh tế xanh nhằm hướng tới chiến lược tăng trưởng kinh tế bền vững: trường hợp nghiên cứu điển hình tại tỉnh Thái Nguyên | 2 | ✓ | <i>Kinh tế và phát triển</i> ISSN: 1859-0012 | | | Số 286 (4/2021) 46-57 | 4/2021 |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|---|------------|------------------|--|---|--|-----------------------|--------------------|
| 21 | Nghiên cứu đặc điểm của Hội đồng quản trị đến vấn đề quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam | 2 | | <i>Nghiên cứu kinh tế</i> ISSN: 0866 7489 | | | Số 1 (512), 46-54 | 01/2021 |
| 22 | Các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc kỳ hạn nợ của các doanh nghiệp ngành công nghiệp niêm yết | 3 | | <i>Kinh tế và phát triển</i> ISSN: 1859-0012 | | | Số 283 (1/2021) 79-88 | 01/2021 |
| 23 | Phát triển nông nghiệp đô thị ở tỉnh Thái Nguyên | 2 | | <i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên</i> ISSN: 1859-2171 | | | Số 225 (15), 135-143 | 12/2020 |
| 24 | Structure analysis and final demand of Vietnam's economy based on the input-output tables 2007, 2012, 2016 | 4 | ✓ | Kỷ yếu hội thảo “ <i>Proceedings of international conference on sustainable development and the roles of universities in the fourth industrial revolution</i> ”, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ ISBN: 978-604-9955-21-1 | | | 161-167 | 6/2020 |
| 25 | Mối quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng kinh tế và mức năng lượng tái tạo tại một số quốc gia ASEAN | 1 | ✓ | <i>Nghiên cứu kinh tế</i> ISSN: 0866 7489 | | | Số 6 (505), 10-17 | 6/2020 |
| 26 | Ứng dụng mô hình ARDL nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam | 3 | | <i>Khoa học thương mại</i> ISSN: 1859-3666 | | | Số 143/2020, 11-18 | 6/2020 |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|--|------------|------------------|---|---|--|---------------------------------------|--------------------|
| 27 | Đổi mới phương thức quản lý chi ngân sách Nhà nước huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên | 2 | ✓ | <i>Kinh tế và Quản lý</i> ISSN: 1859-4565 | | | Số 33 (3-2020), 71-74 | 3/2020 |
| 28 | Sự thay đổi giá trị gia tăng trong thương mại của Việt Nam với Australia, Mỹ và Trung Quốc | 2 | | <i>Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới</i> ISSN: 0868-2984 | | | Số 11 (283) 2019, 50-57 | 11/2019 |
| 29 | Những vấn đề đặt ra đối với công tác quản trị nhân sự của doanh nghiệp Việt Nam | 2 | | <i>Tạp chí Tài chính</i> ISSN: 2615 - 8973 | | | Kỳ 2 (11/ 2019) (717), 83-85 | 11/2019 |
| 30 | Ảnh hưởng của phương pháp chọn mẫu đối với kết quả dự báo khó khăn tài chính cho các công ty niêm yết | 3 | | <i>Kinh tế và phát triển</i> ISSN: 1859-0012 | | | Số 268 (10/2019) ,43-50 | 10/2019 |
| 31 | Nghiên cứu tác động của ngành du lịch đối với nền kinh tế Việt Nam: sử dụng phương pháp phân tích đầu vào - đầu ra | 2 | ✓ | <i>Nghiên cứu kinh tế</i> ISSN: 0866 7489 | | | Số 9 (496), 22-27 | 9/2019 |
| 32 | Tác động của các yếu tố đầu vào tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 4 | | <i>Kinh tế và Quản lý</i> ISSN: 1859-4565 | | | Số 27 (9- 2018), 12-17 | 9/2018 |
| 33 | Sử dụng phương pháp phi tham số trong đánh giá hiệu quả kinh doanh ngân hàng | 2 | | <i>Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới</i> ISSN: 0868-2984 | | | Tập 266 (6), 49-60 | 6/2018 |
| 34 | Sử dụng hàm loga siêu việt để đánh giá hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng Việt Nam | 3 | ✓ | <i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên</i> ISSN: 1859-2171 | | | Tập 183 số 7, 239-244 | 6/2018 |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|---|------------|------------------|---|---|--|---------------------------|--------------------|
| 35 | Giải pháp thu hút vốn đầu tư trong nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ | 3 | | Kỷ yếu hội thảo "Phát triển kinh tế địa phương: Cơ hội, thách thức và định hướng phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0", NXB Lao động xã hội ISBN: 978-604-65-3447-1 | | | Tập 02 (2018) 48-62 | 5/2018 |
| 36 | Local brands of Phutho province from the perspective of domestic investors | 5 | | Kỷ yếu hội thảo "9th NEU-KKU international conference on socio-economic and environmental issues in development", NXB Khoa học – Xã hội ISBN: 978-604-65-3529-4 | | | 364-378 | 5/2018 |
| 37 | Tác động của kinh doanh du lịch trực tuyến đến phát triển bền vững của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch nghỉ dưỡng: Trường hợp tỉnh Quảng Bình | 2 | ✓ | <i>Nghiên cứu kinh tế</i> ISSN: 0866 7489 | | | Tập 478 (3), 71-76 | 3/2018 |
| 38 | Phân tích tác động FDI đến phúc lợi xã hội: Dẫn chứng từ các quốc gia châu Á | 2 | ✓ | <i>Kinh tế và phát triển</i> ISSN: 1859-0012 | | | Số 248 (2/2018), 42-51 | 02/2018 |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|---|------------|------------------|---|---|--|---------------------------|--------------------|
| 39 | Phân tích mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng, phát thải khí CO ₂ và HDI tại một số quốc gia châu Á | 3 | | <i>Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á</i> ISSN: 2615-9104 | | | Tập 2 (1/2018), 56-72 | 01/2018 |
| 40 | The transition in goods export structure in the northeast region of Vietnam https://www.iiste.org/Journals/index.php/EJBM/article/view/36418/37431 | 5 | | <i>European Journal of Business and Management</i> ISSN: 2222-1905 (paper); 2222-2839 (online) | | | Tập 9, số 12, 133-139 | 7/2017 |
| 41 | Các yếu tố thành công cho website thương mại điện tử: Trường hợp doanh nghiệp du lịch nghỉ dưỡng vừa và nhỏ ở Quảng Bình | 2 | | <i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên</i> ISSN: 1859-2171 | | | Tập 167, số 07, 171 - 176 | 6/2017 |
| 42 | Tăng trưởng kinh tế và phát triển nông nghiệp tại một số quốc gia trong ASEAN | 2 | | <i>Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới</i> ISSN: 0868-2984 | | | Tập 254 (6), 22-28 | 6/2017 |
| 43 | CO ₂ emissions, energy consumption, economic growth, and agricultural development in Asean's developing members http://eer.freevar.com/6_161017%20Dinh%20Hong%20Linh%20-Vietnam_Published%20Paper.pdf | 2 | ✓ | <i>Empirical Economics Review</i> ISSN: 2222-9736 | | | Tập 7 (1), 39-56 | 03/2017 |

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|---|------------|------------------|--|---|--|-------------------------|--------------------|
| 44 | Effect of electricity prices on Vietnam's economy: Evidence from input-output estimations | 3 | ✓ | Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên ISSN: 1859-2171 | | | Tập 156, số 11, 239-244 | 11/2016 |
| 45 | Value chain transition in East Asian Production networks https://doi.org/10.24006/jilt.2015.13.3.7 | 2 | | Journal of International Logistics and Trade ISSN: 1738-2122 (print) 2508-7572 (online) | Scopus Indexed (2019-) | | Tập 13 (3), 7-42 | 12/2015 |

- Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được cấp bằng TS: 05 (stt 8,10,11,13,15)

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích: Không có

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: Không có

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú |
|----|---|--------------------------------|---|------------------------------------|--|---------|
| 1 | Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, ngành Kế toán | Tham gia | QĐ số 1175/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 21/11/2016 v/v thành lập Ban chỉ đạo và tổ soạn thảo Đề án đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ, chuyên ngành Kế toán | Đại học Thái Nguyên | QĐ số 2123/QĐ-ĐHTN ngày 10/10/2018 v/v cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ | |

| TT | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú |
|----|---|--------------------------------|---|--|---|---------|
| 2 | Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng bằng tiếng Anh cho Lru học sinh nước ngoài | Tham gia | | Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh | QĐ số 1295/QĐ-ĐHTN ngày 29/12/2017 v/v phê duyệt đề án đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng bằng tiếng Anh cho LHS nước ngoài (chuyên ngành Quản lý kinh tế) | |
| 3 | Chương trình đào tạo trọng điểm trình độ đại học theo định hướng chất lượng cao - Chương trình Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch | Tham gia | QĐ số 1136/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22/11/2019 v/v thành lập Ban chỉ đạo xây dựng chương trình đào tạo trọng điểm trình độ đại học theo định hướng chất lượng cao | Đại học Thái Nguyên | QĐ số 2176/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2020 v/v phê duyệt chương trình đào tạo trọng điểm trình độ đại học theo định hướng chất lượng cao của Trường ĐH Kinh tế & QTKD | |
| 4 | Chương trình đào tạo trọng điểm trình độ đại học theo định hướng chất lượng cao - Chương trình Phân tích đầu tư tài chính | Tham gia | QĐ số 1136/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22/11/2019 v/v thành lập Ban chỉ đạo xây dựng chương trình đào tạo trọng điểm trình độ đại học theo định hướng chất lượng cao | Đại học Thái Nguyên | QĐ số 2177/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2020 v/v phê duyệt chương trình đào tạo trọng điểm trình độ đại học theo định hướng chất lượng cao của Trường ĐH Kinh tế & QTKD | |
| 5 | Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển | Tham gia | QĐ số 187/QĐ-ĐHKT&QTKD-HCTC ngày 10/3/2020 v/v thành lập Ban xây dựng Đề án mở ngành và Tổ soạn thảo CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển | Đại học Thái Nguyên | QĐ số 2445/QĐ-ĐHTN ngày 26/11/2020 v/v cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ | |

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

.....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

.....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

.....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

Ban hành kèm theo Công văn số: 32 /HĐGSNN ngày 20/5/2021 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Thái Nguyên , ngày 20 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)



Đinh Hồng Linh